

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN			345,201,107,570	332,758,465,455
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		336,095,025,351	322,556,136,350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	72,095,122,240	112,054,461,307
1. Tiền	111		14,645,122,240	7,154,461,307
2. Các khoản tương đương tiền	112		57,450,000,000	104,900,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	189,684,760,717	165,945,273,555
1. Đầu tư ngắn hạn	121		189,735,732,466	166,552,430,298
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(50,971,749)	(607,156,743)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	72,387,969,517	42,614,227,984
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		173,694,800	167,072,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		62,909,174,717	34,745,554,006
5. Các khoản phải thu khác	138		10,305,100,000	8,701,601,978
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	04	1,516,352,760	1,516,352,760
1. Hàng tồn kho	141		1,516,352,760	1,516,352,760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		410,820,117	425,820,744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		400,455,117	414,205,744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,365,000	11,615,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9,106,082,219	10,202,329,105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,324,698,367	8,232,299,780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	05	2,165,841,984	2,563,288,483
- Nguyên giá	222		15,431,606,813	15,431,606,813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,265,764,829)	(12,868,318,330)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	06	5,158,856,383	5,669,011,297
- Nguyên giá	228		17,242,094,894	17,242,094,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,083,238,511)	(11,573,083,597)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,781,383,852	1,970,029,325
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	07	806,733,696	912,781,624
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	08	340,386,636	306,473,781
4. Tài sản dài hạn khác	268	09	634,263,520	750,773,920
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		345,201,107,570	332,758,465,455
NGUỒN VỐN			345,201,107,570	332,758,465,455
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		19,670,626,683	9,516,043,836
I. Nợ ngắn hạn	310		19,670,626,683	9,516,043,836
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	49,987,200
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	88,129,503	32,940,094
5. Phải trả người lao động	315		116,199,000	-
6. Chi phí phải trả	316	11	1,053,474,354	1,237,351,883
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	(25,237,580)	10,263,180
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	13	18,436,949,603	8,184,389,669
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,111,803	1,111,810
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		325,530,480,887	323,242,421,619
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	325,530,480,887	323,242,421,619
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		360,000,000,000	360,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(34,469,519,113)	(36,757,578,381)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C. LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIẾU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		345,201,107,570	332,758,465,455
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận ký cược	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0

Đ: 81
CÔNG
CỐ P
CHỨNG
THÀNH
3 TP.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Chứng khoán lưu ký	006		37,188,293	31,553,857
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		26,477,378	22,414,429
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		203,916	333,426
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		2,876,094	2,285,945
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		12,289	12,089
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		23,385,079	19,782,969
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		200,327	214,177
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		1,000	1,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		199,327	213,177
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		0	0
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		0	0
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		0	0
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		0	0
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		0	0
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		0	0
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		0	0
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		0	0
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		0	0
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		0	0
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		0	0
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		0	0
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		0	0
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		0	0
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		0	0
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		0	0
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		0	0
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		0	0
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		0	0
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		0	0
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		0	0
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		0	0
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		0	0
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		0	0
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		0	0
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		0	0
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		0	0
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		10,510,588	8,925,251
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		10,510,588	8,925,251
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		0	0
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		0	0
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		0	0
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		0	0
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		0	0
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		0	0
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		0	0
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		0	0
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		0	0
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		0	0
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		0	0
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		0	0
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		0	0
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		0	0
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		0	0
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		0	0
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		0	0
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		0	0

C.T.C
TY
HẠN
CHÍNH
CÔNG
SỐ CHỈ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		0	0
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		0	0
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		0	0
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		0	0
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		0	0
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		0	0
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		0	0
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		0	0
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		0	0
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		0	0
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		0	0
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		0	0
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		0	0
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		0	0
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		0	0
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		0	0
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		0	0
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		0	0
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		0	0
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		0	0

Kế Toán Trưởng

Trần Minh Vinh

Ngày 16 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Trương Gia Bảo



CÔNG TY: CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
Địa chỉ: 72- 74 Nguyễn Thị Minh Khai P6 Quận 3
Tel: 08 3827 0527 Fax: 08 3 824 6295

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2014

Mẫu số : B 02a – CTCK

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3/2014

Chi tiêu	Mã chỉ	TM	Quý 3/2014	Quý 3/2013	Lũy kế đến cuối quý 3/2014	Lũy kế đến cuối quý 3/2013
1. Doanh thu	01		7,041,871,306	6,816,705,846	20,805,272,340	20,835,985,185
Trong đó:			-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		708,338,510	81,174,571	1,443,476,836	296,240,189
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp	01.2		641,681,831	7,033,551	2,331,553,271	9,154,951
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-	-	15,720,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		16,505,504	-	16,905,504	200,000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9	1	5,675,345,461	6,728,497,724	17,013,336,729	20,514,670,045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		7,041,871,306	6,816,705,846	20,805,272,340	20,835,985,185
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	2	2,147,795,953	1,749,488,538	8,260,780,448	5,141,423,365
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		4,894,075,353	5,067,217,308	12,544,491,892	15,694,561,820
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3	2,606,834,267	2,703,672,499	8,130,176,183	8,214,811,600
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,287,241,086	2,363,544,809	4,414,315,709	7,479,750,220
8. Thu nhập khác	31		818,182	-	8,211,836	-
9. Chi phí khác	32		-	-	-	11,893,484
10. Lợi nhuận khác	40		818,182	-	8,211,836	(11,893,484)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,288,059,268	2,363,544,809	4,422,527,545	7,467,856,736
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4	2,288,059,268	2,363,544,809	4,422,527,545	7,467,856,736
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

Kế Toán Trưởng

Trần Minh Vinh

Ngày 16 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Trương Gia Bảo

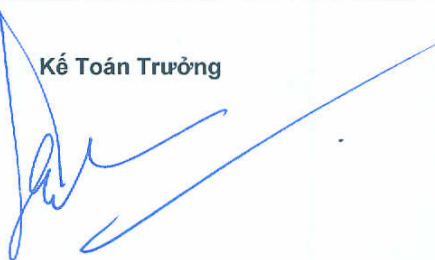
CÔNG TY: CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
Địa chỉ: 72- 74 Nguyễn Thị Minh Khai P6 Quận 3
Tel: 08 3827 0527 Fax: 08 3 824 6295

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2014
Mẫu số : B 03a – CTCK

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 3/2014 - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,422,527,545	7,467,856,736
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2,727,166,470	3,262,219,112
- Các khoản dự phòng	03	39,929,177	(102,972,275)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,562,055,055)	(9,751,145,140)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1,372,431,863)	875,958,433
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(57,757,197,605)	(8,838,029,617)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11	(1,958,354,772)	(9,422,510,664)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4,990,328	(178,283,487)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	72,832,545	(65,969,930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(61,010,161,367)	(17,628,835,265)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	108,875,461
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8,211,836	11,893,484
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29,158,477,744)	(12,152,800,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,553,843,219	9,739,251,656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20,596,422,689)	(2,292,779,399)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(81,606,584,056)	(19,921,614,664)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	153,701,706,296	120,702,106,575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	72,095,122,240	100,780,491,911

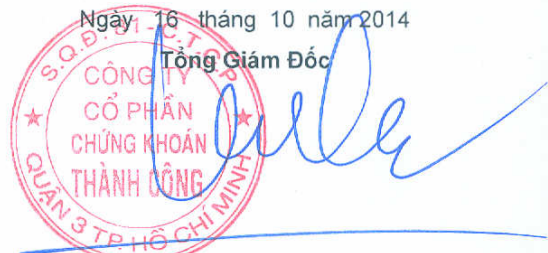
Kế Toán Trưởng



Trần Minh Vinh

Ngày 16 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Trương Gia Bảo

Đơn vị: Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công
Địa chỉ: 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P6, Q3, TPHCM

Mẫu số 09a – CTCK
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý : 03 năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, với 7 cổ đông sáng lập bao gồm Công ty CP Dệt May Thành Công, Công ty TNHH Ngọc Phong, Bà Lê Thị Kiều Phương, Ông Trần Ái Trung, Ông Đoàn Quang Sang, Ông Đặng Triệu Hòa và Ông Chung Văn Đạt. Công ty được cấp giấy phép hoạt động số 81/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 31 tháng 01 năm 2008 với vốn điều lệ là 360,000,000,000 VNĐ. Công ty có trụ sở chính đặt tại : 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P6, Q3 Tp.HCM.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành.

3- Tổng số công nhân viên : Đến ngày 30/09/2014, tổng số nhân viên của công ty là 24 người.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ TOÁN :

1- Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Các báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ chứng từ kế toán áp dụng : Công ty thực hiện và áp dụng theo Luật Kế Toán; Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính, thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010

2- Niên độ kế toán : Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty đăng ký và thực hiện ghi sổ theo hình thức Nhật Ký Chung.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và có thể chuyển đổi thành tiền mặt mà không ảnh hưởng nghiêm trọng về giá trị đồng tiền, và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu và các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí sử dụng. Các chi phí sửa chữa, bảo trì được hạch toán vào chi phí của kỳ phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý thì nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ. Các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khung quy định theo quyết định 206/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính và thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau :

+ Máy móc, thiết bị	:	5-8 năm
+ Phương tiện vận tải	:	10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	:	6-8 năm

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : TSCĐ vô hình bao gồm giá mua của phần mềm mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

+ Phần mềm	:	3-8 năm
------------	---	---------

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư chứng khoán

+ Các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá trị mua vào thực tế.

+ Phương pháp tính giá vốn của chứng khoán thương mại, chứng khoán đầu tư được xác định theo nguyên tắc bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng, giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn :

+ Các khoản dự phòng được lập cho từng mã chứng khoán có giá trị thị trường thấp hơn giá trị sổ sách vào cuối mỗi quý trước khi lập báo cáo tài chính quý nhằm phản ánh đúng tình hình tài chính của Công ty cũng như giúp cổ đông và nhà đầu tư đánh giá được mức độ rủi ro có thể xảy ra với Công ty. Công ty trích lập dự phòng căn cứ theo tình hình thực tế với những bằng chứng xác thực về giá thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với cổ phiếu niêm yết, giá để lập dự phòng là giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối quý. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, giá để lập dự phòng là giá bình quân của ba (03) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường

+ Dự phòng về lỗ đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được lập khi các tổ chức này chịu lỗ (ngoại trừ các khoản lỗ như kế hoạch đã được dự báo trong ngân sách hoạt động của công ty trước khi đầu tư) ở tỷ lệ tương đương với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào các tổ chức này. Khi một khoản đầu tư được thanh lý, chênh lệch giữa giá trị đầu tư ròng và giá trị ghi sổ được ghi nhận thu nhập hoặc chi phí trong năm

- Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán :

Chứng khoán được mua với cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("Hợp đồng Repo") được ghi nhận là khoản phải thu theo Hợp đồng mua và bán lại trên Bảng Cân Đối Kế Toán. Chứng khoán nhận được không được ghi nhận trên Bảng Cân Đối Kế Toán. Khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận là một khoản doanh thu trên cơ sở dồn tích.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- **Chi phí trả trước ngắn hạn** : Là các khoản chi phí trả trước cho nhiều kỳ chi phí và các sẽ được phân bổ dần vào chi phí hàng tháng.

- **Chi phí trả trước dài hạn** : Là các khoản chi phí phát sinh lớn nhưng không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ như sửa chữa, cải tạo văn phòng... được phân bổ dần vào chi phí trong 2 năm.

3.Đ
C
C
CH
TH
23

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

8
:OI
:O
MUN
IAN
TF

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

01. Tiền và tương đương tiền :

CHỈ TIÊU	30/09/2014 VNĐ	01/07/2014 VNĐ
Tiền mặt	19,096,366	12,691,527
Tiền gửi ngân hàng	14,626,025,874	7,141,769,780
Các khoản tương đương tiền bao gồm :	57,450,000,000	104,900,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của công ty tại Ngân Hàng		
	72,095,122,240	112,054,461,307

02. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại						
	379,916	5,685,732,466		(50,971,749)	6,290,239,900	
II. Chứng khoán đầu tư						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán						
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn						
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con						
- Vốn góp liên doanh, liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác						
Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng		184,050,000,000				

1-
VG
PH
GK
H C
H C

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý :

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	1,131,910	18,824,024,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	34,689,653	443,432,220,600
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	35,821,563	462,256,244,600

03. Các khoản phải thu :

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng						-			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	34,745,554,006			319,604,945,705	291,441,324,994	62,909,174,717			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	34,745,554,006			319,604,945,705	291,441,324,994	62,909,174,717			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu khác	8,701,601,978			4,119,544,444	2,516,046,422	10,305,100,000			
5. ứng trước cho người bán	167,072,000			6,622,800		173,694,800			
6. Dự phòng phải thu khó đòi	-1,000,000,000					-1,000,000,000			
Tổng cộng:	42,614,227,984	0	0	323,731,112,949	293,957,371,416	72,387,969,517			

Phải thu khác bao gồm :

Trích trước tiền lãi ngân hàng : 6.305.100.000, và phải thu khác từ ông Đoàn Quang Sang: 4 tỷ (đã lập dự phòng 1 tỷ)

04. Hàng tồn kho : thể hiện giá trị của 2.000 thiết bị bảo mật

CHỈ TIÊU	30/09/2014	01/07/2014
Công cụ dụng cụ	1,516,352,760	1,516,352,760

05. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình :

Kh khoản Mục	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị Văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/07/2014	14,080,608,038	856,829,546	494,169,229	15,431,606,813
Tăng trong năm				0
Kết chuyển sang CCDC				0
Thanh lý, nhượng bán				0
Tại ngày 30/09/2014	14,080,608,038	856,829,546	494,169,229	15,431,606,813
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/07/2014	-11,815,879,753	-657,715,364	-394,723,213	-12,868,318,330
Khấu hao trong năm	-362,796,574	-21,333,663	-13,316,262	-397,446,499
Điều chỉnh giảm khấu hao				0
Thanh lý, nhượng bán				0
Tại ngày 30/09/2014	-12,178,676,327	-679,049,027	-408,039,475	-13,265,764,829
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/07/2014	2,264,728,285	199,114,182	99,446,016	2,563,288,483
Tại ngày 30/09/2014	1,901,931,711	177,780,519	86,129,754	2,165,841,984

06. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình :

Kh khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/07/2014		17,242,094,894		17,242,094,894
Tăng trong kỳ				0
Kết chuyển từ CIP				0
Thanh lý, nhượng bán				0
Tại ngày 30/09/2014		17,242,094,894		17,242,094,894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				0
Tại ngày 01/07/2014		-11,573,083,597		-11,573,083,597
Khấu hao trong kỳ		-510,154,914		-510,154,914
Điều chỉnh giảm khấu hao				0
Thanh lý, nhượng bán				0
Tại ngày 30/09/2014		-12,083,238,511		-12,083,238,511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				0
Tại ngày 01/07/2014		5,669,011,297		5,669,011,297
Tại ngày 30/09/2014		5,158,856,383		5,158,856,383

07. Chi phí trả trước :

Chi phí trả trước dài hạn : Là chi phí sửa chữa cải tạo Văn Phòng, phân bổ Tokens

Chỉ tiêu	30/09/2014	01/07/2014
Chi phí trả trước trong kỳ	806,733,696	912,781,624

08. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán :

- Tiền nộp đến thời điểm hiện tại: 306.473.781 VNĐ

09. Tài sản dài hạn khác : 634.263.520 VNĐ

Là tiền ký quỹ thuê văn phòng công ty tính đến thời điểm hiện tại

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	30/09/2014	01/07/2014
Thuế thu nhập cá nhân cư trú	20,981,693	3,491,343
Thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng chứng khoán	67,065,992	29,448,751
Thuế GTGT		
Các loại thuế khác	82,228	
cộng	88,129,913	32,940,094

**11. Chi phí phải trả :** bao gồm trích trước chi phí kiểm toán, phí bảo trì hệ thống phần mềm...

Khoản Mục	30/09/2014	01/07/2014
Trích chi phí sử dụng chưa thanh toán	1,053,474,354	1,237,351,883

12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác :

Khoản Mục	30/09/2014	01/07/2014
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-25,237,580	10,263,180
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-25,237,580	10,263,180

13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Khoản Mục	30/09/2014	01/07/2014
- Phải trả trung tâm lưu ký	7,534,732,516	3,860,463,878
- Phải trả nhà đầu tư	10,902,217,087	4,323,925,791
Cộng	18,436,949,603	8,184,389,669

14. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360,000,000,000			360,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ (*)				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển				
8. Quỹ dự phòng tài chính				
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(36,757,578,381)	2,288,059,268		(34,469,519,113)
Tổng cộng:	323,242,421,619	2,288,059,268	-	325,530,480,887

15. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN :

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 3/2014 VND	Quý 3/2013 VND
Giao dịch giữa các bên liên quan	<u>0</u>	<u>0</u>

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :

1. Doanh thu khác chủ yếu bao gồm thu nhập từ hoạt động Margin và lãi tiền gửi ngân hàng trong kỳ

2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chi tiết khoản mục	Quý 3/2014	Quý 3/2013
Chi phí lương nhân viên	702,447,093	178,517,400
Chi phí hoạt động tự doanh	500,529,663	181,053,551
Chi phí dự phòng	-556,184,994	(107,660,940)
Chi phí hoạt động môi giới	177,701,146	53,192,117
Chi phí vật dụng văn phòng	122,500,000	120,604,248
Chi phí khấu hao TTSCĐ	713,234,350	726,402,274
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	428,691,928	523,544,985
Chi phí khác bằng tiền	58,876,767	73,834,903
Tổng cộng	2,147,795,953	1,749,488,538

3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết khoản mục	Quý 3/2014	Quý 3/2013
Chi phí lương nhân viên	1,178,745,108	1,143,737,492
Chi phí vật dụng văn phòng	154,759,753	141,374,672
Chi phí khấu hao TTSCĐ	541,444,991	524,586,023
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	695,450,965	865,874,312
Chi phí khác bằng tiền	36,433,450	28,100,000
Tổng cộng	2,606,834,267	2,703,672,499

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

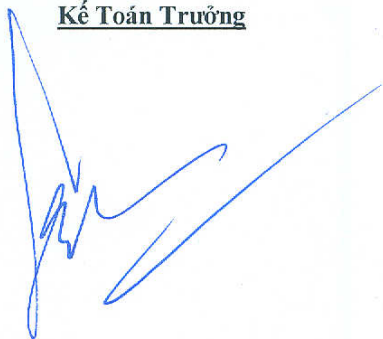
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo :
2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng :

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU: không phát sinh

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Phê duyệt và phát hành Báo Cáo Tài Chính :

Kế Toán Trưởng



Trần Minh Vinh

Ngày : 16/10/2014

Tổng Giám Đốc



Trương Gia Bảo

